

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2024

Tháng 1 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7-31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho Quý IV năm 2024

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2024
Bà Bùi Hồng Hạnh	Thành viên	
Ông Nguyễn Ninh Dũng	Thành viên	
Bà Trương Thị Thu Hạnh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2024
Bà Nguyễn Ngọc Mai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2024
Ông Phạm Văn Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2024

Ban Tổng Giám Đốc

Ông Nguyễn Văn Bản	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/08/2024
Ông Lương Trọng Hải	Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/08/2024
Ông Nghiêm Xuân Trường	Phó tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 29/11/2024
Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó tổng giám đốc	
Bà Trần Khiêm	Phó tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2024

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Bản
Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 22 tháng 01 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
1		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		1,003,694,854,689	1,030,949,005,883
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	20,055,639,453	12,785,326,350
1.	Tiền	111		20,055,639,453	12,785,326,350
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	109,000,000,000	109,354,000,000
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		109,000,000,000	109,354,000,000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		506,260,867,868	521,648,927,607
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	221,832,900,903	199,948,638,873
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	64,827,890,218	55,832,063,278
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	241,055,071,478	286,586,951,627
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(21,454,994,731)	(20,718,726,171)
IV.	Hàng tồn kho	140		337,925,159,805	359,343,994,305
1.	Hàng tồn kho	141	10	348,317,479,444	366,775,399,724
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(10,392,319,639)	(7,431,405,419)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		30,453,187,563	27,816,757,621
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	3,211,068,612	2,391,425,990
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		26,090,226,559	25,127,942,336
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	1,151,892,392	297,389,295
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		1,184,415,507,581	1,129,004,440,803
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		3,727,000,000	3,396,500,000
1.	Phải thu dài hạn khác	216	8	3,727,000,000	3,396,500,000
I.	Tài sản cố định	220		425,784,152,778	407,327,876,506
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	408,551,013,002	385,326,976,501
	- Nguyên giá	222		920,184,368,855	865,673,142,304
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(511,633,355,853)	(480,346,165,803)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	13,513,539,364	18,082,442,189
	- Nguyên giá	225		22,876,854,258	22,876,854,258
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(9,363,314,894)	(4,794,412,069)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	12	3,719,600,412	3,918,457,816
	- Nguyên giá	228		5,840,368,567	5,588,106,127
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,120,768,155)	(1,669,648,311)
II.	Tài sản dở dang dài hạn	240	14	339,912,913,689	328,660,293,906
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		339,912,913,689	328,660,293,906
III.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	400,730,000,000	378,730,000,000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		401,737,810,725	379,737,810,725
2.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,007,810,725)	(1,007,810,725)
IV.	Tài sản dài hạn khác	260		14,261,441,114	10,889,770,391
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	15	12,212,528,087	8,174,872,286
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2,048,913,027	2,714,898,105
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		2,188,110,362,270	2,159,953,446,686

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5	
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		793,817,588,708	806,295,024,201
I. Nợ ngắn hạn	310		619,911,660,235	597,701,703,346	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	94,658,175,500	61,886,577,089	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	4,396,514,103	8,810,214,682	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	10,240,975,243	12,984,398,936	
4. Phải trả người lao động	314		15,354,735,361	13,994,702,654	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	9,654,016,224	12,983,941,613	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	2,304,470,829	60,760,889,533	
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	479,873,723,014	422,136,653,386	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,429,049,961	4,144,325,453	
II. Nợ dài hạn	330		173,905,928,473	208,593,320,855	
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	173,905,928,473	208,593,320,855	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		1,394,292,773,562	1,353,658,422,485
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	1,394,292,773,562	1,353,658,422,485	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		730,410,300,000	730,410,300,000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		730,410,300,000	730,410,300,000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		220,358,863,743	220,358,863,743	
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		443,503,442,969	402,869,091,892	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		401,124,862,544	351,582,249,894	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		42,378,580,425	51,286,841,998	
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20,166,850	20,166,850	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		2,188,110,362,270	2,159,953,446,686



Nguyễn Văn Bản

Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 22 tháng 01 năm 2025

Bùi Thị Mỹ Đàng

Kế toán trưởng

Bùi Thị Mỹ Đàng

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	24	492,270,983,989	376,960,817,789	1,275,254,346,115	1,127,232,459,567
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		6,103,149,424	4,055,293,231	18,211,747,306	28,385,551,282
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	24	486,167,834,565	372,905,524,558	1,257,042,598,809	1,098,846,908,285
4. Giá vốn hàng bán	11	25	435,732,206,454	303,306,328,282	1,104,997,240,482	929,400,273,971
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		50,435,628,111	69,599,196,276	152,045,358,327	169,446,634,314
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	4,971,879,759	6,897,335,702	21,523,175,873	27,514,098,789
7. Chi phí tài chính	22	28	6,024,046,288	7,623,921,112	25,509,039,687	31,460,615,675
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		5,999,841,867	6,762,627,729	25,386,683,521	27,302,636,568
8. Chi phí bán hàng	25	29	16,858,055,253	21,016,430,463	53,607,650,636	63,365,357,100
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	12,003,928,313	12,033,925,218	41,395,270,072	38,890,826,683
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) -25- 26}	30		20,521,478,016	35,822,255,185	53,056,573,805	63,243,933,645
11. Thu nhập khác	31	31	125,491,894	125,642,594	490,273,457	1,024,796,624
12. Chi phí khác	32	32	104,251,605	3,750,272	382,792,036	66,873,650
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		21,240,289	121,892,322	107,481,421	957,922,974
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20,542,718,305	35,944,147,507	53,164,055,226	64,201,856,619
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	4,901,623,462	8,379,535,425	10,119,489,723	12,881,884,908
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(758,999,035)	(1,163,932,782)	665,985,078	33,129,713
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 + 52)	60		16,400,093,878	28,728,544,864	42,378,580,425	51,286,841,998



Nguyễn Văn Bàn

Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 22 tháng 01 năm 2025

Bùi Thị Mỹ Đàng

Kế toán trưởng

Bùi Thị Mỹ Đàng

Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	53,164,055,226	64,201,856,619
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	36,307,212,719	36,457,157,018
- Các khoản dự phòng	3	3,697,182,780	3,770,055,266
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	15,900,063	(6,251,088)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(5,588,948,821)	(6,531,089,269)
- Chi phí lãi vay	6	25,386,683,521	27,302,636,568
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	112,982,085,488	125,194,365,114
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	25,256,723,334	(29,286,874,485)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	18,457,920,280	(60,452,686,886)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(32,746,244,066)	3,692,156,534
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4,857,298,423)	(3,312,604,437)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(25,437,479,793)	(27,274,749,911)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12,885,786,899)	(7,797,487,997)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2,715,275,492)	(1,703,130,100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	78,054,644,429	(941,012,168)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(79,298,628,647)	(181,826,389,113)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	370,636,365
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(109,000,000,000)	(98,699,945,205)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	109,354,000,000	92,345,945,205
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(22,000,000,000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7,102,523,269	5,779,116,515
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(93,842,105,378)	(182,030,636,233)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,096,413,781,780	926,150,255,173
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,050,000,707,269)	(754,091,234,973)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(23,363,397,265)	(12,320,695,760)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	23,049,677,246	159,738,324,440
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	7,262,216,297	(23,233,323,961)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12,785,326,350	36,016,062,475
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	8,096,806	2,587,836
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	20,055,639,453	12,785,326,350



Nguyễn Văn Bản
Tổng Giám Đốc

Ngày 22 tháng 01 năm 2025


Bùi Thị Mỹ Đăng
Kế toán trưởng


Bùi Thị Mỹ Đăng
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 26 ngày 20/12/2024, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp, Vốn điều lệ: 730.410.300.000 VND tương đương 73.041.030 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 812 người (tại ngày 01/01/2024 là 830 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Sản xuất kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ y tế cho ngành dược, y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hoá chất, nguyên phụ liệu... Xuất bản phần mềm, hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan đến vi tính, nuôi trồng các loại dược liệu làm thuốc... và các ngành nghề kinh doanh khác. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, capsule, dụng cụ y tế cho ngành dược, ngành y tế.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty con				
Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm & Trang thiết bị Y tế	Lào	51%	51%	Giới thiệu thuốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	Tỉnh Vĩnh Long	100.00%	100.00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	TP HCM	99.98%	99.98%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Tỉnh Vĩnh Long	84.20%	100.00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Hà Nội	55.00%	84.00%	Kinh doanh ngành dược

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Các công ty con : Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế; Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn; Công ty Cổ phần dược phẩm Benovas; Công ty Cổ phần thiết bị y tế Benovas; Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas.

- Công ty mẹ: Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T

- Các công ty liên quan đến thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc

Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ; Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam; Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản F.I.T; Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nông Tín; Công ty Cổ phần FIT Consumer; Công ty Cổ phần Hạt giống TSC; Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa; Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Bất động sản Charlotte; Công ty Cổ phần Đầu tư JJK Holdings; Công ty Cổ phần FIT Cosmetics; Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây; Công ty Cổ phần Westfood Hậu Giang; Công ty Cổ phần Today Cosmetics; Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu y tế Domesco.

- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém chất lượng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>(Số năm khấu hao)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-40
Máy móc, thiết bị	02-25
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	10-20

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không được phân bổ do thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn,

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả người bán hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông, Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	51,027,103	139,593,180
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20,004,612,350	12,645,733,170
Cộng	<u>20,055,639,453</u>	<u>12,785,326,350</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
	401,737,810,725	400,730,000,000	1,007,810,725	379,737,810,725	378,730,000,000	1,007,810,725
	401,737,810,725	400,730,000,000	1,007,810,725	379,737,810,725	378,730,000,000	1,007,810,725
5.1 Đầu tư vào công ty con	401,737,810,725	400,730,000,000	1,007,810,725	379,737,810,725	378,730,000,000	1,007,810,725
1. Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị y tế	1,007,810,725	-	1,007,810,725	1,007,810,725	-	1,007,810,725
2. Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	163,000,000,000	163,000,000,000	-	163,000,000,000	163,000,000,000	
3. Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	79,980,000,000	79,980,000,000	-	79,980,000,000	79,980,000,000	-
4. Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas	102,750,000,000	102,750,000,000	-	80,750,000,000	80,750,000,000	-
5. Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	55,000,000,000	55,000,000,000	-	55,000,000,000	55,000,000,000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	109,000,000,000	109,000,000,000	109,354,000,000	109,354,000,000
Ngắn hạn	109,000,000,000	109,000,000,000	109,354,000,000	109,354,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	109,000,000,000	109,000,000,000	109,354,000,000	109,354,000,000

(i) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại, với lãi suất từ 4,2% đến 5,2%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con:

	31/12/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
	%	%	%	%
Công ty con				
Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC) (i)	51.00%	51.00%	51.00%	51.00%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn (ii)	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (iii)	99.98%	99.98%	99.98%	99.33%
Công ty Cổ phần thiết bị Benovas (iv)	100.00%	84.20%	100.00%	61.50%
Công ty Cổ phần thuốc Ung thư Benovas (v)	84.00%	55.00%	84.00%	55.00%

Tóm tắt tình hình hoạt động các công ty con:

(i) Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC) là công ty con trên cơ sở Liên doanh giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và Lao Medical Services Co., Ltd. MSC được thành lập ngày 29/12/2003 có trụ sở tại số 11 đường Lanexang Bản Hatsady Quận Chanthabory, Lào, hoạt động chính là giới thiệu thuốc. Hiện công ty đang tạm ngưng hoạt động.

(ii) Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC-Sài Gòn (VPC) là công ty TNHH MTV được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311124093 ngày 06/09/2011 do Sở Kế hoạch và đầu tư TPHCM cấp. Hoạt động chính của VPC là kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế. Tại ngày 31/12/2024 Công ty đã góp vốn đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào VPC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

(iii) Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (Benovas Pharma) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314033736 ngày 27/09/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp. Hoạt động chính của Benovas Pharma là kinh doanh dược phẩm, capsule các loại dụng cụ, trang thiết bị cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, dược liệu, nguyên phụ liệu..., sở hữu tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas tăng từ 99,93% lên 99,98% với số tiền tương ứng là 50 tỷ theo Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐQT ngày 13/12/2021 v/v thông qua việc mua cổ phần do Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas và Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas chào bán. Ngày 31/12/2024, Công ty đã góp vốn đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào Benovas Pharma.

(iv) Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas (Benovas MeDevices) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1501057104 ngày 27/09/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Hoạt động chính của Benovas MeDevices là sản xuất kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị cho ngành dược, ngành y tế... Trong năm, Công ty đã góp thêm vào Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas 22 tỷ VND.

(v) Công ty Cổ phần Thuốc Ung Thư Benovas (Benovas Oncology) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107753133 ngày 08/03/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, Hoạt động chính của Benovas Oncology là sản xuất và kinh doanh thuốc ung thư. Tại ngày 31/12/2024 Công ty đã góp vốn đầy đủ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào Benovas Oncology.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	221,832,900,903	(16,543,115,602)	199,948,638,873	(15,806,847,042)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	220,877,116,140	(16,543,115,602)	199,948,638,873	(15,806,847,042)
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Goldenlife	-	-	16,593,394,120	-
- Công ty Cổ phần dược phẩm Sagophar	4,097,487,196	-	26,259,081,099	-
- Công ty TNHH Dược phẩm và thương mại Đức Hà	4,816,926,280	-	26,082,592,238	-
- Đối tượng khác	211,962,702,664	(16,543,115,602)	131,013,571,416	(15,806,847,042)
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan	955,784,763	-	-	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	955,784,763	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trả trước cho người bán khác	64,827,890,218	55,832,063,278
- Akums Drugs and Pharmaceuticals Limited	-	2,509,226,940
- Công ty TNHH Cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa	32,994,813,450	27,202,110,644
- Trenwell Services LLC	16,339,862,500	5,885,000,000
Các nhà cung cấp khác	15,493,214,268	20,235,725,694
	64,827,890,218	55,832,063,278

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	241,055,071,478	(4,349,490,202)	286,586,951,627	(4,349,490,202)
- Phải thu cổ phần hóa	5,600,000	-	5,600,000	-
- Tạm ứng	2,145,116,204	-	3,103,221,118	(689,833,740)
- Lãi dự thu	2,463,072,730	-	3,976,647,178	-
- Phải thu khác	12,637,239,339	(4,349,490,202)	10,726,437,139	(3,659,656,462)
- Phải thu Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn (i)	209,583,451,019	-	255,347,346,335	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas (ii)	13,792,289,590	-	13,169,897,261	-
- Ký quỹ	428,302,596	-	257,802,596	-
b) Dài hạn	3,727,000,000	-	3,396,500,000	-
+ Ký cược, ký quỹ	3,727,000,000	-	3,396,500,000	-

(i) Hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn (Công ty con), thời hạn hợp tác là 12 tháng, Công ty được hưởng lợi nhuận cố định 6,5%-6,75%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con.

(ii) Hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas (Công ty con), thời hạn hợp tác là 12 tháng, Công ty được hưởng lợi nhuận cố định 9%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con.

9. NỢ QUÁ HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
1/ Phải thu của khách hàng	24,513,162,775	7,970,047,173	18,671,447,952	2,864,600,910
Đối tượng khác	24,513,162,775	7,970,047,173	18,671,447,952	2,864,600,910

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

2/ Phải thu khác	4,349,490,202	-	4,349,490,202	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW2 - Hà Nội	774,107,000	-	774,107,000	-
Nguyễn Ngọc Ân	631,890,415	-	631,890,415	-
Công ty TNHH Dược phẩm Quốc tế Thiên Đan	396,999,482	-	396,999,482	-
Đối tượng khác	2,546,493,305	-	2,546,493,305	-
3/ Trả trước cho người bán	562,388,927	-	562,388,927	-
Công ty Eac Chemicals (Singapore)	59,123,835	-	59,123,835	-
Aceto PTE (Sing)	72,543,442	-	72,543,442	-
Đối tượng khác	430,721,650	-	430,721,650	-
Cộng	29,425,041,904	7,970,047,173	23,583,327,081	2,864,600,910

10 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng đang đi trên đường	29,242,530,353	-	15,964,044,637	-
Nguyên liệu, vật liệu	155,207,740,024	(3,988,871,018)	158,471,475,078	(2,232,934,713)
Công cụ, dụng cụ	11,077,312,119	-	11,024,248,117	-
Thành phẩm	118,999,719,626	(5,190,723,370)	135,657,942,168	(3,830,598,869)
Hàng hóa	33,790,177,322	(1,212,725,251)	45,657,689,724	(1,367,871,837)
	348,317,479,444	(10,392,319,639)	366,775,399,724	(7,431,405,419)

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày Đầu kỳ	181,452,137,329	660,418,916,375	21,317,435,829	2,484,652,771	-	865,673,142,304
- Đầu tư xây dựng hoàn thành	49,531,917,551	-	3,321,200,000	1,658,109,000	-	54,511,226,551
Tại ngày Cuối kỳ	230,984,054,880	660,418,916,375	24,638,635,829	4,142,761,771	-	920,184,368,855
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày Đầu kỳ	64,652,973,780	395,751,251,558	17,619,007,133	2,322,933,332	-	480,346,165,803
- Khấu hao trong kỳ	7,159,098,267	22,823,838,193	1,235,892,318	68,361,272	-	31,287,190,050
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày Cuối kỳ	71,812,072,047	418,575,089,751	18,854,899,451	2,391,294,604	-	511,633,355,853
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày Đầu kỳ	116,799,163,549	264,667,664,817	3,698,428,696	161,719,439	-	385,326,976,501
Tại ngày Cuối kỳ	159,171,982,833	241,843,826,624	5,783,736,378	1,751,467,167	-	408,551,013,002

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 260.049.030.924 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng (tại ngày 01/01/2024 là: 279.206.092.979 VND). Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2024 với giá trị là 246.535.596.199 VND (tại ngày 01/01/2024 là 231.596.829.997 VND).

12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày Đầu kỳ	203,067,927	4,396,358,200	988,680,000	5,588,106,127
- Mua trong kỳ		252,262,440	-	252,262,440
Tại ngày Cuối kỳ	203,067,927	4,648,620,640	988,680,000	5,840,368,567
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày Đầu kỳ	-	1,293,400,101	376,248,210	1,669,648,311
- Khấu hao trong kỳ	-	401,685,844	49,434,000	451,119,844
Tại ngày Cuối kỳ	-	1,695,085,945	425,682,210	2,120,768,155
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày Đầu kỳ	203,067,927	3,102,958,099	612,431,790	3,918,457,816
Tại ngày Cuối kỳ	203,067,927	2,953,534,695	562,997,790	3,719,600,412

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2024 với giá trị là 569.916.700 VND (tại ngày 01/01/2024 là 569.916.700 VND).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày Đầu kỳ	22,876,854,258	22,876,854,258
Thuê tài chính trong kỳ	-	-
Tại ngày Cuối kỳ	22,876,854,258	22,876,854,258
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày Đầu kỳ	4,794,412,069	4,794,412,069
- Khấu hao trong kỳ	4,568,902,825	4,568,902,825
Tại ngày Cuối kỳ	9,363,314,894	9,363,314,894
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày Đầu kỳ	18,082,442,189	18,082,442,189
Tại ngày Cuối kỳ	13,513,539,364	13,513,539,364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	339,912,913,689	328,660,293,906
Dự án NM Vikimco	167,156,339	151,156,339
Dự án GMP-EU Long An (*)	186,066,914,053	176,931,494,667
Dự án xây dựng Tổng kho và tòa nhà RD	-	16,777,663,812
Dự án dây chuyền Capsule 5 (**)	152,392,172,368	133,711,474,969
Tòa nhà công vụ	790,763,802	-
Các khoản khác	495,907,127	1,088,504,119

(*) Công trình nhà máy sản xuất dược phẩm theo tiêu chuẩn EU - GMP theo Giấy chứng nhận đầu tư số 6037037488 của Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Long An ngày 30 tháng 06 năm 2022 mục đích để sản xuất thuốc, dược phẩm, vật tư y tế với tổng vốn đầu tư 1.035 tỷ VND.

(**) Dự án dây chuyền Capsule giai đoạn 5 với mục đích đầu tư mở rộng sản xuất viên nang rỗng, làm tăng công suất sản xuất cho nhà máy với tổng vốn đầu tư là 232.4 tỷ VND.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3,211,068,612	2,391,425,990
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,473,915,790	1,433,153,991
Các khoản khác	1,737,152,822	958,271,999
b) Dài hạn	12,212,528,087	8,174,872,286
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	6,138,508,475	3,802,095,771
Các khoản khác	6,074,019,612	4,372,776,515

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:		
a. Phải trả các bên liên quan	45,990,591,618	6,852,833,498
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn F.I.T	9,485,212,027	6,846,219,493
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	36,505,379,591	-
- Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	-	6,614,005
b. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	48,667,583,882	55,033,743,591
- Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Amigo Việt Nam	-	18,882,804,845
- Tổng công ty IDICO-CTCP	-	8,893,500,000
- Công ty Cổ phần Đầu tư WW	14,817,760,462	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

- Công ty Nectar Lifesciences - Ấn Độ	9,790,632,180	-
- Đối tượng khác	24,059,191,240	27,257,438,746
Cộng	94,658,175,500	61,886,577,089

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a. Trả trước các bên liên quan	-	4,587,192,966
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	-	4,587,192,966
b. Trả trước các đối tượng khác	4,396,514,103	4,223,021,716
- Đối tượng khác	4,396,514,103	4,223,021,716
Cộng	4,396,514,103	8,810,214,682

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải thu

	01/01/2024	Số đã thực thu trong kỳ	Số phải thu trong kỳ	31/12/2024
Thuế xuất, nhập khẩu	48,748,228	918,675,201	994,162,872	124,235,899
Thuế GTGT nhập khẩu	248,641,067	248,641,062	1,027,656,488	1,027,656,493
Cộng	297,389,295	1,167,316,263	2,021,819,360	1,151,892,392

b. Phải nộp

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	22,533,975,393	22,533,975,393	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12,873,015,444	10,119,489,723	12,885,786,899	10,106,718,268
Thuế thu nhập cá nhân	111,383,492	2,333,788,030	2,310,914,547	134,256,975
Tiền thuê đất	-	1,372,498,155	1,372,498,155	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1,136,531,174	1,136,531,174	-
Cộng	12,984,398,936	37,496,282,475	40,239,706,168	10,240,975,243

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	9,654,016,224	12,983,941,613
Chi phí lãi vay	569,014,285	619,810,557

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Chi phí hỗ trợ bán hàng đối tượng khác	4,957,712,548	6,669,283,466
Chi phí khác	4,127,289,391	5,694,847,590
Cộng	9,654,016,224	12,983,941,613

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	2,304,470,829	60,760,889,533
- Kinh phí công đoàn	206,550,269	198,345,051
- Tài sản thừa chờ giải quyết	172,739,856	172,739,856
- Các khoản phải trả phải nộp khác	752,873,925	705,201,059
- Phải trả Bộ y tế	-	58,431,883,500
- Công ty Cổ phần Tập đoàn FIT	1,088,504,119	1,168,917,407
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	83,802,660	83,802,660
Cộng	2,304,470,829	60,760,889,533



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	479,873,723,014	479,873,723,014	1,073,364,104,534	1,131,101,174,162	422,136,653,386	422,136,653,386
a1) Vay ngân hàng	394,064,014,870	394,064,014,870	996,700,081,265	1,041,031,810,393	349,732,285,742	349,732,285,742
Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT CN Vĩnh Long (i)	77,041,198,112	77,041,198,112	178,229,078,874	210,448,244,555	44,822,032,431	44,822,032,431
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long (ii)	149,913,373,175	149,913,373,175	384,194,384,650	410,371,949,963	123,735,807,862	123,735,807,862
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Cần Thơ (iii)	70,835,140,456	70,835,140,456	188,889,448,636	160,652,590,157	99,071,998,935	99,071,998,935
Ngân hàng TMCP Công Thương CN Thành An (iv)	96,274,303,127	96,274,303,127	245,387,169,105	259,559,025,718	82,102,446,514	82,102,446,514
a2) Vay dài hạn đến hạn trả	85,809,708,144	85,809,708,144	76,664,023,269	90,069,363,769	72,404,367,644	72,404,367,644
Vay ngân hàng	85,809,708,144	85,809,708,144	76,664,023,269	90,069,363,769	72,404,367,644	72,404,367,644
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long	22,000,000,000	22,000,000,000	18,000,000,000	22,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000
Ngân hàng TMCP Công thương CN Thành An	30,425,000,004	30,425,000,004	30,425,000,004	30,425,000,004	30,425,000,004	30,425,000,004
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV-NH TMCP Công thương VN	24,544,084,140	24,544,084,140	23,363,397,265	27,149,197,765	20,758,283,640	20,758,283,640
Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT CN Vĩnh Long	8,840,624,000	8,840,624,000	4,875,626,000	10,495,166,000	3,221,084,000	3,221,084,000
b) Vay dài hạn	173,905,928,473	173,905,928,473	90,069,363,769	55,381,971,387	208,593,320,855	208,593,320,855
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long (v)	30,264,825,167	30,264,825,167	22,000,000,000	-	52,264,825,167	52,264,825,167
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV-NH TMCP Công thương VN (vi)	96,872,822,835	96,872,822,835	27,149,197,765	25,166,120,000	98,855,900,600	98,855,900,600
Ngân hàng TMCP Công thương CN Thành An (vii)	20,246,413,320	20,246,413,320	30,425,000,004	6,083,154,000	44,588,259,324	44,588,259,324
Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT CN Vĩnh Long (viii)	26,521,867,151	26,521,867,151	10,495,166,000	24,132,697,387	12,884,335,764	12,884,335,764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Ghi chú:

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn không quá 12 tháng. Lãi suất 4,7%/năm, được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long với hạn mức vay là 150 tỷ đồng, thời hạn không quá 12 tháng. Lãi suất 4,6%/năm, được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị được xác định hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3, thế chấp tiền gửi có kỳ hạn, thế chấp tài sản là toàn bộ MMTB hình thành trong tương lai phát sinh từ dự án đầu tư mở rộng Nhà máy Capsule giai đoạn 4, thế chấp tài sản là hàng tồn kho luân chuyển của khách hàng với giá trị 30 tỷ đồng.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn không quá 12 tháng. Lãi suất từ 5,1%-5,56 %/năm được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa, thế chấp tài sản và cầm cố giấy tờ có giá.
- (iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An với hạn mức vay là 200 tỷ VND (bao gồm hạn mức của CN Cần Thơ), thời hạn vay từ ngày 25/06/2024 đến hết ngày 06/06/2025. Lãi suất từ 4,8%/năm, được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, hợp đồng thế chấp hàng hóa, thế chấp tài sản.
- (v) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 03/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 29 tháng 01 năm 2021 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule - Giai đoạn 4" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 140.000.000.000 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-201/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017 và Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 03/HĐTC-VLO.KH ngày 29/01/2021.
- (vi) Thuê tài chính Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng số 02.086/2022/TSC-CTTC ngày 29/11/2022; hợp đồng số 02.001/2023/TSC-CTTC ngày 31/01/2023; Hợp đồng số 24/2023/CN.MN-CTTC ngày 16/03/2023; hợp đồng số 02.069/2023/TSC-CTTC ngày 01/11/2023. Lãi suất cho thuê 9,5%-11,0%/năm.
- (vii) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An theo hợp đồng số 08/HĐCVTL/NHCT320-DUOCCL ngày 08 tháng 08 năm 2022 với mục đích thanh toán chi phí thuê đất tại KCN Hữu Thạnh, tỉnh Long An theo Hợp đồng thuê lại đất tại Khu công nghiệp Hữu Thạnh số 42/TCT-ĐT ngày 28/07/2022 ký giữa công ty CP Dược phẩm Cửu Long và Tổng Công ty IDICO-CTCP; hạn mức là 121.700.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Khoản vay được thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của khu đất.
- (viii) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 02/2023/742762/HĐTD ngày 29 tháng 09 năm 2023 với mục đích vay đầu tư dự án "Xây dựng kho Dược phẩm và Tòa nhà R&D đạt tiêu chuẩn GSP, GLP"; hạn mức là 59.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Khoản vay được thế chấp là Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 100/2023/742762/HĐBĐ ngày 01 tháng 11 năm 2023 và Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số: 096/2023/742762/HĐBĐ ngày 01 tháng 11 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa phân phối và các quỹ	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	730,410,300,000	220,358,863,743	354,582,249,894	20,166,850	1,305,371,580,487
Lợi nhuận trong kỳ	-		51,286,841,998		51,286,841,998
Trích từ quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-		(3,000,000,000)		(3,000,000,000)
Số dư tại ngày 01/01/2024	730,410,300,000	220,358,863,743	402,869,091,892	20,166,850	1,353,658,422,485
Lợi nhuận trong kỳ	-		42,378,580,425		42,378,580,425
Trích từ quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (i)	-		(2,000,000,000)		(2,000,000,000)
Tăng khác (ii)	-	-	255,770,652		255,770,652
Số dư tại ngày 31/12/2024	730,410,300,000	220,358,863,743	443,503,442,969	20,166,850	1,394,292,773,562

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 25 tháng 04 năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long, Đại hội đồng cổ đông quyết định thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 - Trích quỹ phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 với số tiền là 2.000.000.000 VND.

(ii) Là khoản chênh lệch giữa số tiền phải trả bộ y tế giữa bản án sơ thẩm và phúc thẩm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Đến ngày 31/12/2024, tình hình tăng giảm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần của Công ty như sau:

	Tại ngày 01/01/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Vốn điều lệ	730,410,300,000	-	-	730,410,300,000
Cộng	730,410,300,000	-	-	730,410,300,000

b) Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 26 ngày 20/12/2024, vốn điều lệ của Công ty là 730.410.300.000 đồng. Tại ngày 31/12/2024, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	730,410,300,000	730,410,300,000
- Vốn góp đầu năm	730,410,300,000	730,410,300,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	730,410,300,000	730,410,300,000

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	73,041,030	73,041,030
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	73,041,030	73,041,030
- Cổ phiếu phổ thông	73,041,030	73,041,030
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73,041,030	73,041,030
- Cổ phiếu phổ thông	73,041,030	73,041,030
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	8,975.76	6,882.54

24. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa	572,035,523,132	384,601,488,261
Doanh thu thành phẩm	703,218,822,983	742,630,971,306
Cộng	1,275,254,346,115	1,127,232,459,567

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Các khoản giảm trừ doanh thu	18,211,747,306	28,385,551,282
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,257,042,598,809	1,098,846,908,285

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	540,724,008,211	354,388,431,956
Giá vốn của thành phẩm	561,312,318,051	569,957,086,116
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2,960,914,220	5,054,755,899
Cộng	1,104,997,240,482	929,400,273,971

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	610,457,521,152	627,515,091,970
Chi phí nhân công	99,801,565,389	106,017,159,404
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36,307,212,719	36,457,157,018
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	736,268,559	(1,284,700,633)
Chi phí khác bằng tiền	106,342,186,819	107,986,711,612
Cộng	853,644,754,638	876,691,419,371

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,588,948,821	6,160,452,904
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá	274,730,039	348,505,028
Lợi nhuận hợp tác đầu tư	15,659,497,013	21,005,140,857
Cộng	21,523,175,873	27,514,098,789

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí lãi vay	25,386,683,521	27,302,636,568
Lỗ chênh lệch tỷ giá	122,356,166	3,053,481,847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Chi phí lợi nhuận hợp tác đầu tư	-	1,104,497,260
Cộng	25,509,039,687	31,460,615,675

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	23,116,799,350	26,035,690,471
Chi phí dụng cụ đồ dùng	433,753,903	381,916,545
Chi phí khấu hao TSCĐ	2,005,949,126	1,673,777,151
Chi phí dịch vụ mua ngoài (bao gồm cả chi phí hoa hồng)	25,349,659,361	33,268,778,836
Chi phí bằng tiền khác	2,701,488,896	2,005,194,097
Cộng	53,607,650,636	63,365,357,100

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nhân viên	20,110,666,485	19,640,983,029
Chi phí đồ dùng văn phòng	1,648,908,275	341,402,704
Chi phí khấu hao TSCĐ	651,068,557	868,912,467
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	736,268,559	(1,284,700,633)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17,025,394,911	17,666,496,475
Chi phí khác	1,222,963,285	1,657,732,641
Cộng	41,395,270,072	38,890,826,683

31. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	370,636,365
Thu nhập khác	490,273,457	654,160,259
Cộng	490,273,457	1,024,796,624

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

32. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí khác	382,792,036	66,873,650
Cộng	382,792,036	66,873,650

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	53,164,055,226	64,201,856,619
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(2,630,463,886)	163,220,600
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	(2,630,463,886)	163,220,600
Thu nhập chịu thuế	50,533,591,340	64,365,077,219
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10,106,718,268	12,873,015,444
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp	12,771,455	8,869,464
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10,119,489,723	12,881,884,908

34. GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**34.1 THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Chi tiết thu nhập 12 tháng năm 2024 bao gồm:

STT	Họ và Tên	Chức danh	Thu nhập/ Thù lao 12 tháng/2024	Thu nhập/Thù lao 12 tháng/2023
1	Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch HĐQT	60,000,000	60,000,000
2	Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên HĐQT	16,000,000	48,000,000
3	Bà Nguyễn Ngọc Mai	Thành viên HĐQT	32,000,000	-
4	Bà Bùi Hồng Hạnh	Thành viên HĐQT	48,000,000	48,000,000
5	Ông Nguyễn Ninh Dũng	Thành viên HĐQT	48,000,000	48,000,000
6	Bà Tường Thị Thu Hạnh	Thành viên HĐQT	16,000,000	48,000,000
7	Ông Phạm Văn Ngọc	Thành viên HĐQT	32,000,000	-
8	Bà Phan Thị Hòa	Thành viên BKS	28,000,000	36,000,000
9	Bà Nguyễn Thị Thu Hường	Trưởng BKS	24,000,000	-
10	Bà Lê Thị Thương	Thành viên BKS	8,000,000	24,000,000
11	Bà Phạm Thị Huệ	Thành viên BKS	24,000,000	24,000,000
12	Ông Lương Trọng Hải	Tổng Giám Đốc	493,288,000	796,826,918
13	Ông Nguyễn Văn Bản	Tổng Giám Đốc	21,744,445	-
14	Ông Nghiêm Xuân Trường	Phó Tổng giám đốc	1,130,270,382	962,150,747

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

15	Bà Trần Khiêm	Phó Tổng giám đốc	330,450,000	310,302,688
16	Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó Tổng giám đốc	109,551,341	128,574,582
	Tổng		2,421,304,168	2,533,854,935

34.2 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
Phí tư vấn và thuê văn phòng		9,100,445,550	9,074,561,293
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	Công ty con		
Bán hàng		397,443,644,333	319,454,003,783
Trả lại hàng bán		3,963,278,930	12,774,079,872
Chi phí hỗ trợ bán hàng		2,695,845,232	-
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Công ty con		
DCL mượn			
Chi tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		-	25,800,000,000
Lãi từ Hợp đồng hợp tác đầu tư		-	1,104,497,260
DCL cho mượn			
Chi tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		13,010,000,000	13,050,000,000
Thu tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		12,800,000,000	-
Lãi từ Hợp đồng hợp tác đầu tư		412,392,329	119,897,261
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Công ty con		
Chi tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		6,305,979,452	50,000,000,000
Thu tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		47,555,342,397	92,650,000,000
Nhận tiền lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư		15,247,104,684	20,885,243,596
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	Có liên quan với công ty mẹ		
Mua hàng		267,248,118	202,676,310
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và TM F.I.T Việt Nam	Có liên quan với Công ty mẹ		
Mua hàng		148,027,476,988	-
Công ty Cổ phần chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây	Có liên quan với Công ty mẹ		
Mua hàng		-	192,042,500
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Y tế Domesco	Có liên quan với Ban Giám đốc đến ngày 01/08/2024		
Mua hàng		110,221,873,266	238,512,039,365

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Bán hàng	10,724,016,500	16,762,581,000
----------	----------------	----------------

Số dư các bên liên quan

		<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
		VND	VND
Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
Phải trả người bán		9,485,212,027	6,846,219,493
Phải trả khác		1,088,504,119	1,168,917,407
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	Công ty con		
Phải thu khách hàng		955,784,763	-
Người mua trả tiền trước		-	4,587,192,966
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Công ty con		
Phải thu khác		13,792,289,590	13,169,897,261
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Công ty con		
Phải thu khác		209,583,451,019	255,347,346,335
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	Có liên quan với công ty mẹ		
Phải trả người bán		-	6,614,005
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và TM F.I.T Việt Nam	Có liên quan với Công ty mẹ		
Phải trả người bán		36,505,379,591	

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo luân chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng được lập cùng kỳ năm trước.



Nguyễn Văn Bản
Tổng Giám Đốc

Ngày 22 tháng 01 năm 2025

Bùi Thị Mỹ Đăng
Kế toán trưởng

Bùi Thị Mỹ Đăng
Người lập biểu